

BẢNG CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND Xã Hương Khê)**ĐVT: Triệu đồng*

Nội dung thu	Dự toán HĐND xã giao	Nội dung chi	Dự toán HĐND xã giao
TỔNG SỐ THU	258.331	TỔNG SỐ CHI	258.331
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3.440	1. Chi đầu tư phát triển	9.937
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	26.421	2. Chi thường xuyên	242.088
3. Thu kết dư ngân sách năm trước	-	3. Chi dự phòng	4.400
4. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	-	4. Chi nguồn mục tiêu, chuyển nguồn, kết dư	0
5. Thu viện trợ	-	5. Chi cải cách tiền lương	1.906
6. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	228.470		
- Thu bổ sung cân đối ngân sách.	180.871		
- Thu bổ sung có mục tiêu	47.599		
7. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên			

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND Xã Hương Khê)*

STT	Nội dung	Dự toán Thu ngân sách NN năm 2026 tỉnh giao	Dự toán Thu ngân sách NN năm 2026 HĐND xã giao	Ghi chú
	TỔNG THU NSNN	273.220	288.805	
	THU NGÂN SÁCH XÃ HƯỞNG	248.885	258.331	
I	Thu trên địa bàn	44.750	60.335	
	Trong đó: Ngân sách xã hưởng	20.415	29.861	
1	Thu Quốc doanh			
2	Thu ngoài Quốc doanh	11.500	13.225	
3	Thuế Thu nhập cá nhân	5.590	5.590	
4	Thuế phi nông nghiệp	140	140	
5	Tiền cấp quyền sử dụng đất	12.600	23.900	
6	Phí, lệ phí	1.100	1.100	
7	Lệ phí trước bạ	12.600	14.000	
8	Tiền thuê đất, mặt nước	180	180	
9	Chuyển quyền khai thác khoáng sản	-	-	
10	Thu khác tại xã	1.000	1.000	
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	40	1.200	
III	Thu chuyển nguồn			
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước			
V	Thu bổ sung từ cân đối ngân sách cấp trên	228.470	228.470	-
1	Bổ sung cân đối ngân sách	180.871	180.871	

2	Bổ sung có mục tiêu	47.599,00	47.599	
---	---------------------	-----------	--------	--

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Biểu số: 03

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND Xã Hương Khê)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	KHOẢN THU	Dự toán thu năm 2026	Ghi chú
	TỔNG THU NSNN	288.805	
	THU NGÂN SÁCH XÃ HƯỞNG	258.331	
I	Thu trên địa bàn	60.335	
	Trong đó: Ngân sách xã hưởng	29.861	
1	Thu Quốc doanh	0	
2	Thu ngoài Quốc doanh	13.225	
3	Thuế Thu nhập cá nhân	5.590	
4	Thuế phi nông nghiệp	140	
5	Tiền tiền sử dụng đất	23.900	
6	Phí, lệ phí	1.100	
7	Lệ phí trước bạ	14.000	
8	Tiền cho thuê đất, mặt nước	180	
9	Chuyển quyền khai thác khoáng sản	0	
11	Thu khác tại xã	1.000	
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.200	
II	Thu chuyển nguồn	0	
III	Thu kết dư ngân sách năm trước	0	
IV	Thu bổ sung từ cân đối ngân sách cấp trên	228.470	
1	Bổ sung cân đối ngân sách	180.871	
2	Bổ sung có mục tiêu	47.599	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND Xã Hương Khê)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán HĐND xã giao năm 2026
	Tổng cộng	258.331
A	Chi ngân sách xã	258.331
I	Chi đầu tư phát triển	9.937
II	Chi thường xuyên	243.694
1	Chi An ninh - Quốc phòng	2.954
-	An ninh	500
-	Quốc phòng	2.454
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	124.235
3	Sự nghiệp y tế, dân số	3.754
4	Sự nghiệp Văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao	552
5	Sự nghiệp Khoa học, công nghệ và chuyển đổi số	150
6	Chi đảm bảo xã hội	48.312
7	Sự nghiệp kinh tế	15.317
8	Chi sự nghiệp môi trường	2.500
9	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	42.732
9.1	Văn phòng HĐND- UBND	24.390
9.2	VP Đảng ủy xã	11.270
9.3	Ủy ban mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể	7.071
9	Chi cải cách tiền lương	1.906
10	Chi khác ngân sách	1.282
IV	Dự phòng	4.400
V	Trích lập quỹ Thi đua khen thưởng	300

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND Xã Hương Khê)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách	258.331	
I	Chi đầu tư phát triển	9.937	
1	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	994	
2	Trích 5% thu tiền sử dụng đất thực hiện dự án Đường sắt cao tốc Lạng Sơn - Bắc Giang	497	
3	Chi thực hiện đầu tư XDCB trên địa bàn	8.446	
II	Chi thường xuyên	242.088	
	QLNN, Đảng, Đoàn Thể	41.204	
1	Chi quản lý nhà nước	22.863	
1.1	Văn Phòng HĐND-UBND	15.743	
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	6.005	
	Chi thường xuyên	1.275	
	Chi các nhiệm vụ khác	2.522	
	Chi lĩnh hoạt động tư pháp, tổ hoà giải, tiếp công dân	150	
	Thưởng NĐ 73	388	
	Phụ cấp thôn trưởng, ANTT, YT thôn	5.279	
	Chi PC người hoạt động không chuyên trách cấp xã khối chính quyền	49	
	Chế độ đặc thù đối với CBCCVV chuyên trách công nghệ thông tin theo NĐ số 179/2025	66	
	Chi hoạt động của các tổ chức Hội Doanh nghiệp	10	
1.2	Kinh phí hoạt động của HĐND	1.929	
	Phụ cấp đại biểu	733	
	Hoạt động HĐND	1.196	
2	Chi Hoạt động Đảng	11.270	
	Lương và các khoản phụ cấp	3.072	
	Chi thường xuyên	652	
	Chi các nhiệm vụ khác	1.766	

	Chi PC người hoạt động không chuyên trách cấp xã khối đảng	37	
	Kinh phí hoạt động theo QĐ 99	85	
	Chi phụ cấp UBKT	22	
	Kinh phí thực hiện quy định 44, BCD 35	327	
	Thưởng NĐ 73	187	
	Phụ cấp cấp uỷ	261	
	Kinh phí Huy hiệu Đảng	1.586	
	Chi phụ cấp Bí thư chi bộ, Hỗ trợ nhóm nhiệm vụ theo NQ 111	3.257	
	Phụ cấp cán bộ cơ yếu	16	
3	Chi Khối Mặt trận	7.071	
	Lương và các khoản phụ cấp	1.481	
	Chi hoạt động thường xuyên	311	
	Chi nhiệm vụ khác	460	
	Chi PC trưởng ban công tác mặt trận thôn	1.348	
	Chi hỗ trợ nhóm nhiệm vụ theo NQ 111	2.808	
	Thưởng NĐ 73	94	
	Chi PC người hoạt động không chuyên trách cấp xã khối MT và các Đoàn thể	124	
	Ban thanh tra nhân dân	10	
	Chi hoạt động đại đoàn kết dân tộc	25	
	Chi hoạt động Giám sát cộng đồng	20	
	Chi hoạt động của các tổ chức hội đặc thù, hội xã hội (TNXP, hội CTĐ, hội NCT, hội LHTN, Hội Khuyến Học, hội Cựu giáo chức, Hội Đông y)	190	
	Chi hỗ trợ hoạt động khu dân cư hàng năm	200	
4	Kinh phí cho quỹ lương thiếu biên chế, hoạt động tăng thêm, tăng các chế độ chính sách khác	1.527	
5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, TDTT	552	
	Chi sự nghiệp phát thanh	90	
	Chi lĩnh vực Văn hoá thông tin	200	
	Chi lĩnh vực Thể dục thể thao	150	
	Chính sách cho người làm công tác tôn giáo và các hoạt động tôn giáo	112	
6	Chi Đảm bảo xã hội	48.312	
	Chế độ hưu xã, BHYT 4,5%	872	

	Chế độ thanh niên xung phong	7	
	Chi tiền điện hộ nghèo, BTXH	181	
	Chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất về công tác cứu tế, đảm bảo xã hội khác	230	
	Kinh phí chúc thọ mừng thọ	360	
	Tặng quà cho người có công với cách mạng, thân nhân người có công, CCB(Tết nguyên đán và Ngày 27/7)	91	
	Lãnh đạo tỉnh tặng quà người có công tiêu biểu nhân dịp tết ND và ngày 27/7(2Tr tiền mặt, 500 nghìn quà)	5	
	Đại diện thân nhân liệt sỹ, thờ cúng BMVNAH(Tiền mặt để mua lễ vật thắp hương Tết nguyên đán và ngày 27/7)	212	
	BTXH theo ND 20/2021/NĐ-CP và hưu trí xã hội theo ND 176/2025/NĐ-CP	15.019	
	Mai táng phí cho các đối tượng CCB(Theo các QĐ của TTCP)	1.006	
	KP thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi NCC với cách mạng, thân nhân NCC với CM, người trực tiếp tham gia kháng chiến	30.264	
	Quà tặng tết cổ truyền hàng năm(Theo đề xuất của sở Y tế tại VB số 4358/SYT ngày 14/11/2025)	65	
7	Chi An ninh trật tự, ATXH	500	
8	Chi Quốc Phòng	2.454	
	Chế độ dân quân tự vệ theo ND số 72/2020/NĐ-CP và ND 16/2025	2.124	
	Chi hoạt động Quốc phòng	330	
9	Chi sự nghiệp GD-ĐT	124.235	
a	Chi sự nghiệp giáo dục	122.868	
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, Thưởng ND 73	92.084	
	Chi thường xuyên	12.973	
	Chi các chế độ khác	16.312	
	Khen thưởng SNGD, CCTL, hoạt động chung	1.500	
b	Chi sự nghiệp đào tạo (Trung tâm chính trị)	1.367	
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, Thưởng ND 73	667	
	Chi hoạt động đào tạo	700	
10	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	150	
11	Chi sự nghiệp kinh tế	14.351	
	Kiến thiết thị chính, dịch vụ công ích	3.000	
	Kinh phí thủy lợi phí	513	

	Kinh phí đất trồng lúa	803	
	Kinh phí duy tu bảo dưỡng	880	
	Sự nghiệp giao thông, thủy lợi	1.000	
	Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp	500	
	Sự nghiệp chăn nuôi thú y	100	
	Chi sự nghiệp kinh tế khác	7.155	
	Hoạt động kinh tế khác	400	
12	Trung tâm dịch vụ tổng hợp (Bao gồm lương và chi TX)	966	
13	Kinh phí chi sự nghiệp môi trường	2.500	
14	Chi sự nghiệp y tế	3.754	
	BHYT người có công	633	
	BHYT người nghèo, BTXH	3.121	
15	Chi quản lý hành chính chung	5.191	
16	Chi công tác khen thưởng	300	
17	Chi thường xuyên khác	1.282	
III	Dự phòng ngân sách	4.400	
IV	Chi cải cách tiền lương	1.906	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND Xã Hương Khê)**Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 Tỉnh giao		Dự toán năm 2026 xã Giao	
		Thu NSNN	Thu NS xã hưởng	Thu NSNN	Thu NS xã hưởng
1	2	3	4	5	6
	Tổng số thu ngân sách xã	273.220	248.885	288.805	258.331
A	Thu ngân sách trên địa bàn	44.750	20.415	60.335	29.861
I	Các khoản thu xã hưởng 100%	2.280	2.280	3.440	3.440
1.1	Phí, lệ phí	1.100	1.100	1.100	1.100
	Trong đó, phí, lệ phí xã thu	400	400	400	400
1.2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	40	40	1.200	1.200
1.3	Thu khác	1.000	1.000	1.000	1.000
	Trong đó, Thu khác tại xã	300	300	300	300
1.4	Thuế đất phi nông nghiệp	140	140	140	140
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	42.470	18.135	56.895	26.421
2.1	Lệ phí trước bạ	12.600	6.300	14.000	7.000
2.2	Thu tiền sử dụng đất	12.600	3.213	23.900	9.937
2.3	Thu tiền thuê đất	180	77	180	77
2.4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	11.500	5.750	13.225	6.613
2.4.1	Doanh nghiệp và tổ chức ngoài quốc doanh	9.875	4.938	11.600	5.800
2.4.2	Thu hộ kinh doanh cá thể	1.625	813	1.625	813
2.5	Thuế thu nhập cá nhân	5.590	2.795	5.590	2.795
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	228.470	228.470	228.470	228.470
1.	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	180.871	180.871	180.871	180.871

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 Tỉnh giao		Dự toán năm 2026 xã Giao	
		Thu NSNN	Thu NS xã hưởng	Thu NSNN	Thu NS xã hưởng
1	2	3	4	5	6
2.	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	47.599	47.599	47.599	47.599

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ